BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 7465 /BC-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022*

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và 83/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở tổng hợp các báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và 83/2020/NĐ-CP của 45 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và kết quả khảo sát, tham vấn tại một số địa phương xây dựng Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và 83/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây viết chung là Nghị định 156) như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 156/2018/NĐ-CP VÀ 83/2020/NĐ-CP

1. Kết quả đạt được

1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến và tổ chức triển khai thực hiện Nghị định 156

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định 156, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu UBND cấp tỉnh ban hành hoặc trực tiếp ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương, đơn vị triển khai, thi hành kịp thời, đồng bộ, trong đó tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, như: Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, khai thác rừng, phát triển rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

1.2. Thực hiện Quy chế quản lý rừng

Thực hiện Quy chế quản lý rừng theo quy định tại Chương II Nghị định 156, cụ thể:

1.2.1. Tiêu chí xác định rừng

Các tiêu chí rừng tự nhiên, rừng trồng được quy định tại Nghị định 156 là cơ sở để thực hiện các nội dung, như: Nghiệm thu rừng trồng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; cập nhật diễn biến tài nguyên rừng; xác định diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); điều tra và xử lý vi phạm về rừng. Việc phân loại rừng theo mục đích sử dụng rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) thực hiện theo đúng quy định trong công tác điều tra, thống kê, cập nhật theo dõi diễn biến rừng, công tác giao rừng, chi trả DVMTR.

1.2.2. Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

a) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, thành lập các khu rừng

- UBND cấp tỉnh đã giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở, ngành và chính quyền địa phương liên quan rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng cho phù hợp với thực tế và đúng theo quy định của Luật Lâm nghiệp. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn nhiều tỉnh được quản lý thống nhất theo hệ thống lô, khoảnh trên bản đồ, nhiều tỉnh đã tiến hành đo đạc, cắm mốc phân định ranh giới đất lâm nghiệp và ranh giới đất 3 loại rừng cụ thể trên bản đồ và ngoài thực địa, qua đó tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần hạn chế tối đa tình trạng lấn, chiếm, phá rừng trái pháp luật.

- Đến năm 2021, diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc là 16,34 triệu ha chiếm 49% tổng diện tích tự nhiên, trong đó diện tích đất có rừng toàn quốc: 14,75 triệu ha, gồm: rừng tự nhiên: 10,17 triệu ha; rừng trồng: 4,58 triệu ha; tỷ lệ che phủ của rừng đạt 42,02%. Phân theo 3 loại rừng: rừng đặc dụng: 2,195 triệu ha, chiếm 14,8% diện tích rừng cả nước, rừng phòng hộ: 4,696 triệu ha, chiếm 31,94% và rừng sản xuất: 7,86 triệu ha, chiếm 53,26 % diện tích rừng cả nước.

- Đã thiết lập được hệ thống các khu rừng đặc dụng trải dài trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, hầu hết các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng có các loài đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm đã được bảo tồn và nằm trong rừng đặc dụng. Tính đến năm 2020. đã thành lập 167 khu rừng đặc dụng, gồm: 34 Vườn quốc gia, 56 Khu dự trữ thiên nhiên, 14 Khu bảo tồn loài-sinh cảnh, 54 Khu bảo vệ cảnh quan và 9 Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học. Về rừng phòng hộ: Cả nước đã thành lập 216 ban quản lý khu rừng phòng hộ.

b) Công tác bảo vệ rừng

- Công tác bảo vệ rừng, kiểm tra, kiểm soát, quản lý lâm sản thời gian qua được chính quyền các địa phương, các ngành chức năng, chủ rừng tập trung thực hiện quyết liệt bằng nhiều giải pháp hiệu quả. Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, các tổ chức, chủ rừng quản lý, bảo vệ rừng theo quy chế, từ đó công tác quản lý, bảo vệ rừng đã từng bước đi vào nề nếp; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

- Các địa phương đã thành lập và tổ chức nhiều đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra, truy quét lâm tặc tại một số khu vực nóng về phá rừng, khai thác gỗ và buôn bán lâm sản trái pháp luật; tổ chức lực lượng liên ngành, chủ rừng chốt chặn tại các điểm có nguy cơ xâm hại rừng cao. Sự phối hợp giữa các lực lượng đã tăng cường sức mạnh trong công tác chống, chặt phá rừng và kiểm tra, kiểm soát lâm sản.

- Quản lý chặt chẽ cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản, chú trọng các giải pháp ngăn ngừa tận gốc các hành vi phá rừng, khai thác rừng trái phép; đấu

tranh, ngăn chặn các hành vi mua, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp.

- Công tác bảo tồn đa dạng sinh học thời gian qua đã được chính quyền địa phương các cấp, các ngành, đơn vị liên quan, nhất là chi cục kiểm lâm, ban quản lý rừng đặc dụng quan tâm tổ chức thực hiện nhiều giải pháp hiệu quả, như: làm tốt công tác bảo vệ rừng tại gốc, bảo vệ động vật hoang dã; triển khai các chương trình, đề án nghiên cứu về bảo tồn đa dạng sinh học; thực hiện cấp mã số và quản lý các cơ sở nuôi động vật rừng thông thường và nguy cấp, quý, hiếm theo đúng quy định của pháp luật; tuyên truyền, vận động người dân giao nộp động vật hoang dã nuôi nhốt để thả vào tự nhiên. Hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại khu rừng đặc dụng đã góp phần lưu giữ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, phát huy tốt vai trò bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Ở nhiều tỉnh, lực lượng công an, quân sự, bộ đội biên phòng, kiểm lâm các cấp đã ký quy chế phối hợp trong công tác quản lý bảo vệ rừng để phối hợp nắm tình hình và tổ chức kiểm tra, truy quét ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm từ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2015 - 2020 được UBND cấp tỉnh phân bổ cho các địa phương có rừng để thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

c) Công tác phát triển rừng

Thời gian qua công tác phát triển rừng đã được quan tâm, tập trung thực hiện bằng nhiều hình thức (Nhà nước đầu tư và xã hội hóa). Việc lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa, chất lượng cây giống ngày càng được quan tâm, quy trình kỹ thuật trồng rừng được áp dụng chặt chẽ theo đúng quy định. Về nguồn giống: hiện nay, cả nước có 744 cơ sở sản xuất giống, trong đó 28 đơn vị có ứng dụng công nghệ cao và 256 nguồn giống được cấp chứng chỉ công nhận nguồn giống tại 35/63 tỉnh, thành phố với tổng diện tích 3.659,85 ha. Toàn quốc có 632 vườn ươm kiên cố, 1.063 vườn ươm tạm thời và 37 nhà nuôi cấy mô. Hằng năm, toàn quốc trồng được trên 230 nghìn ha, góp phần phòng hộ, bảo vệ môi trường, tạo nguồn nguyên liệu từ gỗ rừng trồng cho công nghiệp chế biến gỗ.

d) Công tác khai thác, sử dụng rừng:

- Việc khai thác rừng trồng của các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cơ bản đã thực hiện đúng theo quy chế quản lý rừng. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng có xu hướng tăng, năm 2019: 19,5 triệu m^3; năm 2020: 20,5 triệu m^3; trong rừng tự nhiên, người dân chủ yếu khai thác lâm sản ngoài gỗ, như: cây dược liệu, mật ong, củi, ...

- Thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng

Một số Ban quản lý rừng đặc dụng đã tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo chức năng, nhiệm vụ được giao, kết hợp có hiệu quả các hoạt động du lịch sinh thái với du lịch cộng đồng tại các xã vùng đệm, góp phần cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân tại các xã vùng đệm. Thực hiện theo quy định của Nghị định 156, một số tỉnh đã xây dựng và phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng.

đ) Thực hiện đóng, mở cửa rừng tự nhiên, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

- Các tỉnh đã thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên. Từ khi Nghị định 156 được ban hành đến nay, việc đóng cửa rừng tự nhiên được tiến hành thông qua các hoạt động, như: không cấp phép khai thác đối với diện tích rừng tự nhiên, quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, tăng cường các biện pháp chống chặt phá rừng tự nhiên trái pháp luật; đồng thời chỉ đạo các ngành, lực lượng chức năng kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi phá rừng tự nhiên, khai thác lâm sản trái phép từ rừng tự nhiên.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhiều tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện và hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh. Phương án quản lý rừng bền vững trên lâm phần quản lý của các chủ rừng được xây dựng, thẩm định và phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tính đến năm 2020, có 786 chủ rừng xây dựng phương án quán lý rừng bền vững với tổng diện tích là 7,712 triệu ha thuộc quy hoạch rừng đặc dụng (2,100 triệu ha); rừng phòng hộ (4,600 triệu ha) và rừng sản xuất (khoảng trên 1 triệu ha)

- Về cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: đã có 41 chủ rừng tại 27 tỉnh với tổng diện tích 303,6 nghìn ha rừng thuộc quy hoạch rừng sản xuất (rừng tự nhiên: 87,0 nghìn ha; rừng trồng: 216,6 nghìn ha rừng trồng) đã được cấp chứng chỉ rừng.

Hiện nay trên địa bàn một số tỉnh, một số doanh nghiệp đang hợp tác liên kết với các hộ dân để thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC đối với diện tích rừng trồng.

1.2.3. Thanh lý rừng trồng

Thanh lý rừng trồng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ thiệt hại do thien tai để có các biện pháp khắc phục, làm thủ tục thanh lý rừng trồng theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích rừng trồng do ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp quản lý bị

thiệt hại, không có khả năng phục hồi thành rừng được thanh lý theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTC, như: Thực hiện các thủ tục thanh lý rừng trồng; khai thác tận thu, tận dụng gỗ; đưa diện tích rừng bị thiệt hại vào kế hoạch trồng rừng mới; một số địa phương sử dụng tiền trồng rừng thay thế chưa có kế hoạch chi, để hỗ trợ các đơn vị trồng rừng trên diện tích đã bị thiệt hại do thiên tai.

1.3. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Giao rừng, cho thuê rừng

- Công tác giao rừng, cho thuê rừng được thực hiện nghiêm túc trên cơ sở tuân thủ các quy định tại Nghị định 156 và các văn bản pháp luật có liên quan khác. Hằng năm, kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng được UBND cấp huyện xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện. Một số tỉnh, hằng năm UBND cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, đồng thời tổ chức, triển khai đảm bảo đúng trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất. Giao rừng ưu tiên cho các đối tượng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, đặc biệt là người đồng bào, dân tộc thiểu số các diện tích rừng gắn với phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng của người dân tại chỗ.

- Tính đến 31/12/2021, trong 14.745.201 ha rừng toàn quốc, Nhà nước đã giao cho các đối tượng sau: Ban quản lý rừng đặc dụng: 2.175.082 ha (chiếm 14,75%), ban quản lý rừng phòng hộ: 3.059.535 ha (chiếm 20,75%), tổ chức kinh tế: 1.688.803 ha (chiếm 11,45%); hộ gia đình, cá nhân: 3.101.858 (chiếm 21,04%), cộng đồng dân cư: 989.827 ha (chiếm 6,71%), UBND cấp xã: 3.337.770 ha (chiếm 22,64%); các chủ thể khác: 392.325 ha (chiếm 2,66%). Ngoài ra, thực hiện chủ trương thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu nhập cho địa phương, một số tỉnh đã thực hiện cho thuê rừng cho các tổ chức để triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã tạo cơ sở pháp lý để người dân yên tâm đầu tư, quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích được giao, huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân; tạo bước chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, hạn chế tình trạng phát nương làm rẫy, khai thác rừng trái phép. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường sau khi giao rừng được nâng lên, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an ninh, quốc phòng. Công tác giao rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng đã tạo sự chuyển biến tích cực ý thức của người dân đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng.

b) Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Từ khi Nghị định 156 có hiệu lực thi hành, chủ đầu tư các dự án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng triển khai trên địa bàn đã nghiêm túc thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng đều thực hiện việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để bố trí trồng bù rừng nhằm đảm bảo độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh. Việc quy hoạch chi tiết, triển khai thực hiện các dự án đã chú ý hạn chế tối đa quy hoạch các công trình xây dựng vào diện tích có rừng, đặc biệt là diện tích có rừng tự nhiên.

- Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, tổng số dự án đề nghị chủ trương CMĐSDR toàn quốc là 2.023 dự án, với tổng diện tích 23.683 ha (gồm: 3.586 ha rừng tự nhiên và 20.097 ha rừng trồng), trong đó: 217 ha rừng đặc dụng, 3.043 ha rừng phòng hộ, 17.823 ha rừng sản xuất và 2.600 ha ngoài quy hoạch 3 loại rừng. Cụ thể như sau:

+ Thẩm quyền của Quốc hội: Quốc hội thông qua chủ trương CMĐSDR 03 dự án thuộc 10 tỉnh (chiếm 0,1 % số dự án), với diện tích 2.618 ha (chiếm 11,0% về diện tích đề nghị CMĐSDR), gồm: 1.036 ha rừng tự nhiên và 1.581 ha rừng trồng.

+ Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương CMĐSDR 44 dự án thuộc 23 tỉnh, thành phố (chiếm 2,2 % tổng số dự án), với diện tích 3.092 ha (chiếm 13,1% diện tích đề nghị), gồm: 474 ha rừng tự nhiên và 2.618 ha rừng trồng.

+ Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo số liệu tổng hợp đến tháng 11/2021, tổng số dự án tiếp nhận và xử lý của HĐND cấp tỉnh là 1.874 dự án (chiếm 95,4% số dự án), với diện tích CMĐSDR 10.312 ha (chiếm 51,2% diện tích đề nghị), gồm: 112 ha rừng tự nhiên và 10.200 ha rừng trồng.

1.4. Phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Công tác phòng cháy rừng

- UBND cấp tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng nhằm hạn chế thấp nhất các vụ cháy rừng gây ra, như: Ban hành Kế hoạch PCCCR và nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác PCCCR; đồng thời thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn công tác PCCCR của các địa phương, đơn vị chủ rừng.

- UBND cấp tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và triển khai thực hiện có hiệu quả phương án đã xây dựng. Các chủ rừng là tổ chức đã thành lập các đội PCCCR cũng như tổ chức thực tập phương án theo quy định. Định kỳ hằng năm, cơ quan kiểm lâm phối hợp với cảnh sát phòng cháy và chữa cháy lập kế hoạch và tiến hành kiểm tra công tác PCCCR, qua đó kịp thời nhắc nhở các chủ rừng thực hiện nghiêm các quy định về PCCCR.

- Kiện toàn và duy trì hoạt động của Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện, xã; ban chỉ đạo của chủ rừng là tổ chức. Thành lập và duy trì hoạt động các tổ/đội xung kích và tổ quần chúng bảo vệ rừng. Ban chỉ đạo bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tổ chức kiểm tra công tác PCCCR trên địa bàn các huyện. Các Hạt Kiểm lâm đã tham mưu tổ chức kiểm tra trên địa bàn huyện, Kiểm lâm địa bàn tham mưu kiểm tra công tác PCCCR trên địa bàn các xã; kiện toàn Tổ Kiểm lâm cơ động và PCCCR.

- Các tỉnh thường xuyên cập nhật tình hình thời tiết, thông báo cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh để tổ chức trực PCCCR, trong thời gian cao điểm nắng nóng, bố trí lực lượng trực 24/24 giờ, sẵn sàng phương tiện tham gia chữa cháy rừng; chuẩn bị lực lượng, phương tiện, dụng cụ, hậu cần theo phương châm 4 tại chỗ (lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ, chỉ huy tại chỗ) đảm bảo ứng cứu khi có tình huống cháy rừng xảy ra. Thường xuyên kiểm tra, tu sửa hệ thống các công trình lâm nghiệp trên địa bàn, như: đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp, chòi canh, điểm tiếp nước, bảng, biển tuyên truyền PCCCR.

- Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ về và PCCCR với học viên tham gia là người ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng của các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và thành viên của tổ bảo vệ rừng của các cộng đồng, hộ gia đình. Hướng dẫn kỹ thuật đốt nương rẫy, đốt thực bì, vật liệu cháy các khu vực gần rừng, ven rừng;

- Kiểm lâm phối hợp với các ban, ngành, hội, đoàn thể và chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, tuyên truyền trực tiếp tại các buổi họp thôn, tổ chức ký cam kết với hộ dân; đồng thời phát tờ rơi, áp phích về những nội dung liên quan tới PCCCR; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật PCCCR.

b) Công tác chữa cháy rừng

Khi xảy ra cháy rừng, cấp ủy, chính quyền các cấp đã nêu cao trách nhiệm, huy động mọi lực lượng, phương tiện, dụng cụ để tham gia ứng cứu sự cố cháy rừng đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất do cháy rừng gây ra. Trong 3 năm qua trên địa bàn nhiều tỉnh đã hạn chế tới mức thấp nhất số vụ cháy rừng xảy ra. Khi xảy ra cháy rừng, tùy theo tính chất và mức độ của từng đám cháy, các lực lượng chữa cháy đã phối hợp tốt, thông báo và huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ khoanh vùng và sớm dập tắt ngay đám cháy, do vậy diện tích thiệt hại không đáng kể. Chỉ đạo chủ rừng khắc phục hậu quả, thực hiện các giải pháp phục hồi rừng sau cháy, như: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng bổ sung hoặc trồng rừng mới. Chỉ đạo các ngành chức năng, UBND cấp xã điều tra, xác định nguyên nhân, đối tượng gây cháy rừng, mức độ thiệt hại và xử lý theo quy định của pháp luật.

1.5. Dịch vụ môi trường rừng

Quy định tại Nghị định 156 đã tạo thuận lợi cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tham mưu, triển khai, thực hiện đồng bộ chính sách chi trả DVMTR, đến nay qua hơn 3 năm thực hiện đã đạt được nhiều kết quả hết sức quan trọng như:

- Nguồn tiền thu tăng dần qua các năm: Năm 2019 là 2.783 tỷ đồng; năm 2020 là 2.820 tỷ đồng; năm 2021 là 3.115 tỷ đồng; năm 2022, dự kiến là 3.000 tỷ đồng, giúp đảm bảo duy trì quản lý, bảo vệ 6,5 triệu ha rừng (chiếm 44% diện tích rừng của cả nước).

UBND cấp huyện đã phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh triển khai đúng trình tự các bước cụ thể từ xác định đối tượng được thụ hưởng, áp dụng mức chi trả, xác định diện tích được chi trả; lập phương án thu, chi; kiểm tra giám sát việc sử dụng tiền DVMTR. Việc kiểm tra, giám sát được công khai minh bạch.

- Việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR đã có những tác động nhất định đến công tác quản lý, bảo vệ rừng trên phạm vi toàn tỉnh nói chung và ở lưu vực có cung ứng DVMTR nói riêng. Cùng với các nguồn lực và thông qua các giải pháp, các hoạt động triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thực hiện đồng bộ, đã góp phần làm giảm số vụ xâm phạm, phá hại rừng, cháy rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật; không có nhiều điểm nóng về phá rừng. Thu nhập từ chi trả DVMTR đã giúp người dân sống gắn bó với nghề rừng, hạn chế thấp nhất tập quán du canh, du cư, góp phần giữ gìn ổn định an ninh, trật tự tại vùng cao. Đặc biệt từ nguồn chi trả DVMTR, hàng trăm công trình phúc lợi, như: nhà văn hóa, trụ sở thôn, trường học, đường giao thông, điện, nước...đã được hình thành trên địa bàn các tỉnh.

- Nhận thức của người dân về công tác bảo vệ và phát triển rừng được nâng cao, nhân dân rất đồng tình hưởng ứng chính sách này thể hiện qua công tác tổ chức bảo vệ rừng, các thôn đã thành lập các tổ, đội bảo vệ rừng chuyên trách, đồng thời bổ sung, xây dựng hương ước, quy ước bảo vệ rừng.

1.6. Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tốt công tác tham mưu cho UBND cấp tỉnh giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn và kế hoạch hàng năm; kinh phí sự nghiệp theo đúng quy định để thực hiện các dự án, chương trình, kế hoạch về phát triển lâm nghiệp. Thường xuyên quan tâm, chỉ đạo cơ quan chuyên môn thẩm định và trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phương tiện, trang thiết bị chuyên dụng phục vụ cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn để phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo đúng quy định hiện hành.

2. Bất cập, hạn chế

2.1. Thực hiện quy chế quản lý rừng

a) Quản lý rừng đặc dụng

- Chưa có quy định về điều chỉnh diện tích và phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng; quy định về chuyển loại giữa các khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

- Quy định về xây dựng đề án du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có điểm chưa cụ thể; chưa quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng: Chưa có quy định cụ thể về lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng; tỷ lệ % diện tích được xây dựng và khởi công xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để có cơ sở pháp lý xây dựng các công trình này trong rừng đặc dụng.

b) Quản lý rừng phòng hộ

- Chưa có quy định về việc điều chỉnh diện tích khu rừng phòng hộ;

- Chưa có quy định cụ thể về lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng; tỷ lệ % diện tích được xây dựng và khởi công xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để có cơ sở pháp lý xây dựng các công trình này trong rừng phòng hộ;

- Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ (Điều 20): Quy định khai thác cây trồng chính từ rừng trồng phòng hộ phải đảm bảo mật độ tối thiểu là 600 cây/ha, nhưng trên thực tế các địa phương có điều kiện khác nhau nên việc xác định mật độ cây trồng chính sau khai thác rừng gặp nhiều khó khăn, chưa có quy định về khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường trong rừng trồng là rừng phòng hộ; khai thác lâm sản ngoài gỗ, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng.

- Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ (Điều 25):

Chỉ quy định các đối tượng là chủ rừng, bên nhận khoán ổn định được phép sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ. Tuy nhiên trên thực tế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng (nhận khoán theo công việc, dịch vụ) cho chủ rừng là các ban quản lý rừng phòng hộ lại tương đối nhiều.

c) Quản lý rừng sản xuất

- Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng sản xuất (Điều 30): Chỉ quy định đối tượng là chủ rừng mới được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng sản xuất; chưa có đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận khoán ổn định, lâu dài.

- Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất (Điều 32): Chưa có quy định cụ thể về việc thực hiện các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên các khu rừng này.

d) Thanh lý rừng trồng

- Hiện nay chưa có văn bản pháp luật quy định về thanh lý rừng trồng được đầu tư bằng nguồn vốn của nhà nước, vì ngày 28/12/2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 110/2020/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư số 18/2013/TT-

BTC và ngày 29/12/2020 có Văn bản số 16026/BTC-QLCS đề nghị trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế về chế độ quản lý, sử dụng, khai thác lâm nghiệp nói chung và tài nguyên rừng nói riêng.

- Việt Nam hiện có hơn 4,5 triệu ha rừng trồng, chiếm 31% tổng diện tích rừng của cả nước. Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, rủi ro gây ra thiệt hại đối với rừng trồng ngày càng cao. Riêng các tỉnh ở Miền Trung, năm 2017 có gần 120.000ha rừng bị thiệt hại do bão; năm 2020, có gần 150.000ha rừng bị thiệt hại do bảo, chiếm gần ba phần tư diện tích rừng trồng hằng năm trên toàn quốc, trong đó có diện tích rừng trồng do Ngân sách nhà nước đầu tư. Từ tháng 3/2021 đến nay, do không có văn bản pháp luật quy định về thanh lý rừng trồng, nên một số địa phương không có cơ sở pháp lý để xử lý rừng trồng cần phải thanh lý và đã có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng (Lai Châu, Thanh Hóa, Hà Giang, Bắc Giang, Quảng Trị, Tuyên Quang, Thừa Thiên Huế, Quang Nam, ….).

2.3. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng

a) Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

Chưa có quy định về lập kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như quy định tại Điều 15 Luật Lâm nghiệp 2017.

b) Giao rừng, cho thuê rừng

Quy định trình tự thủ tục giao rừng, cho thuê rừng đồng bộ với giao đất, cho thuê đất (Điều 36), nhưng trên thực tế rất khó triển khai, vì được thực hiện bởi 2 thủ tục hành chính khác nhau: trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng và trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất và được thực hiện bởi các cơ quan thuộc 2 ngành khác nhau: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tài nguyên và Môi trường. Mặt khác, trước khi giao rừng, cho thuê rừng phải thực hiện nhiều hoạt động và thời gian so với việc giao đất, cho thuê đất như phải xác định hiện trạng rừng, trữ lượng rừng, điều kiện lập địa, loài cây.

c) Chuyển loại rừng

Phương án chuyển loại rừng (Điều 39): Quy định chủ rừng có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng, tuy nhiên, trong trường hợp đối tượng rừng cần chuyển loại rừng thuộc quyền quản lý của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, đặc biệt hộ đồng bào, dân tộc thiểu số gặp khó khăn.

d) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 41)

- Chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng trong trường hợp một dự án có nhiều loại rừng, mà mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng của cấp có thẩm quyền khác nhau, dự án chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc địa bàn hai tỉnh trở lên.

- Chưa quy định cụ thể tài liệu đánh giá tác động môi trường là quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền hay báo cáo đánh giá tác động môi trường của chủ đầu tư.

- Chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đối với dự án đầu tư công có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

- Một số dự án cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương CMĐSDR không cùng cấp với cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án. Vì vậy, khi quyết định chủ trương đầu tư không thể đưa nội dung CMĐSDR trong quyết định chủ trương đầu tư.

- Thời gian xây dựng hồ sơ trình chủ trương CMĐSDR cần nhiều thời gian do phạm vi điều tra hiện trạng rộng, tại các vùng khó khăn…, tuy nhiên, một số dự án đầu tư công phải thực hiện trong khoảng thời gian nhất định nên gặp khó khăn khi triển khai thực hiện.

Thời gian cho ý kiến thẩm định của các Bộ, ngành liên quan được lấy ý kiến thẩm và thời gian tiếp thu, giải trình của địa phương thường chậm so với quy định.

- Theo quy định của pháp luật, dự án CMĐSDR phải phù hợp quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, đến nay quy hoạch lâm nghiệp lâm nghiệp quốc gia chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong khi đó các quy hoạch của thời kỳ đến năm 2020 đã hết hiệu lực.

đ) Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 42): Chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

e) Thu hồi rừng: Chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thu hồi rừng quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp 2017.

2.4. Dịch vụ môi trường rừng

- Đối tượng phải trả tiền DVMTR (Điều 57): Chưa có quy định về danh mục các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước; chưa có hướng dẫn cụ thể về phạm vi ảnh hưởng để xác định các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ở địa điểm bên ngoài khu rừng phải trả tiền DVMTR.

- Hình thức chi trả DVMTR (Điều 58): Việc quy định chi trả trực tiếp đối với hai loại hình dịch vụ (kinh doanh du lịch, nuôi trồng thủy sản) các địa

phương đã gặp khó khăn do không hoặc khó xác định được đối tượng được chi trả trực tiếp.

- Xây dựng bản đồ chi trả DVMTR (Điều 61): Chưa có quy định Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xây dựng bản đồ dịch vụ môi trường rừng về kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở xác định đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

- Xác định tiền chi trả DVMTR (Mục II Phụ lục VII): Quy định điều phối tiền DVMTR trong lưu vực liên tỉnh theo diện tích rừng chỉ phù hợp với lưu vực chỉ có 01 nhà máy thủy điện, nhưng chưa thật sự hợp lý đối với các nhà máy thủy điện bậc thang liên tỉnh trên 01 dòng sông.

- Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (Điều 70): Chưa quy định nguồn chi không thường xuyên để trang trải một số hoạt động cần thiết, như: hỗ trợ các hoạt động tổ chức trồng cây phân tán, trồng cây xanh, hỗ trợ các hoạt động cập nhật, theo dõi diễn biến rừng; xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí...

- Hệ số K: Chưa có quy định áp dụng hệ số K thành phần đối với rừng chưa có trữ lượng, trữ lượng rừng trồng dẫn tới việc xác định đơn giá chi trả DVMTR gặp khó khăn.

- Chưa có quy định về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đối với tổ chức, cá nhân trong nước; chuyển nhượng, giao dịch quốc tế về kết quả giảm phát thải hoặc mua bán tín chỉ các-bon từ rừng, như: bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ; các hoạt động được chi trả, điều kiện tham gia hoạt động giao dịch mua bán, chuyển nhượng và kinh doanh tín chỉ các-bon; quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải hoặc mua bán tín chỉ các-bon; cơ chế chia sẻ lợi ích từ nguồn thu này.

2.5. Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng

- Chính sách đầu tư (Điều 87): chưa có quy định Nhà nước đầu tư cho các hoạt động nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng; thống kê rừng; tăng cường năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng; chuyển đổi số; quản lý cơ sở dữ liệu rừng; quản lý, điều tra, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng; kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình, đề án ngành lâm nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ đầu tư (Điều 88): chưa có quy định Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động khoán bảo vệ rừng tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ gạo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy để thay đổi tập quán canh tác du canh; xây dựng nhân rộng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp hiệu quả, bền vững.

3. Đánh giá chung

3.1. Ưu điểm

- Nghị định 156 đã cụ thể hóa một số điều của Luật Lâm nghiệp, tạo hành lang pháp lý thuận lợi về lâm nghiệp, tạo cơ sở để triển khai thực thi hiệu quả Luật Lâm nghiệp, đóng góp tích cực vào việc bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân vùng Trung du và Miền núi.

- Nghị định 156 đã quy định chi tiết về tiêu chí xác định rừng; quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; xác định rõ hơn về vai trò, trách nhiệm cụ thể của chủ rừng cũng như các cơ quan có liên quan trong công tác PCCCR; thực thi chính sách chi trả DVMTR, tạo ra những đột phá trong việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR và hoạt động của hệ thống các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trong phạm vi toàn quốc.

- Sau khi triển khai Nghị định 156, các nội dung về giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng đã được triển khai thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hơn trước, giúp tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; hạn chế tối đa việc chuyển rừng tự nhiên sang mục đích khác.

- Công tác PCCCR đã được cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành chức năng, chủ rừng chủ động triển khai, thực hiện kịp thời, đồng bộ các giải pháp, góp phần thực hiện tốt hơn công tác PCCCR.

- Việc thực hiện tốt công tác chi trả DVMTR đã tác động tích cực, toàn diện đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về công tác quản lý, bảo vệ rừng, tăng thu nhập và cải thiện đời sống người dân, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa.

3.2. Tồn tại, hạn chế

- Một số quy định tại Nghị định 156 còn chung chung, không còn phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn; thiếu một số quy định phục vụ cho công tác quản lý rừng; giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng và thực hiện chính sách chi trả DVMTR, đặc biệt là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường.

- Chưa quy định đa dạng hóa các hình thức chi trả DVMTR nên các địa phương gặp khó khăn trong quá trình thực hiện và chưa khai thác hết tiềm năng DVMTR. Mức chi trả còn chênh lệch nhiều giữa các lưu vực, đặc biệt là lưu vực liên tỉnh. Thiếu hướng dẫn về quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR, dẫn đến một số chủ rừng chưa đầu tư thỏa đáng trở lại cho việc phát triển rừng và nâng cao chất lượng DVMTR.

- Tình trạng lấn chiếm đất rừng, khai thác rừng, vận chuyển lâm sản trái phép vẫn còn xảy ra; sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và các cơ quan

ban, ngành chức năng chưa thường xuyên, đồng bộ trong công tác quản lý, bảo vệ rừng. Biên chế của lực lượng Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng còn thiếu so với yêu cầu; trang thiết bị, phương tiện, cơ sở vật chất cho lực lượng Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Tiến độ giao rừng còn chậm và chưa đồng bộ với giao đất lâm nghiệp.

- Nguồn tài chính cho bảo vệ rừng, phát triển rừng còn hạn chế, chưa tương xứng với nhiệm vụ đặt ra.

3.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai, Luật Đầu tư và một số văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan chưa có sự thống nhất, đồng bộ; có vấn đề còn quy định chung chung, chồng chéo, chưa phù hợp với điều kiện thực tế, nên gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại các địa phương.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện việc quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng theo quy định tại Nghị định 156 của một số cấp uỷ, chính quyền, địa phương chưa thật sự sâu rộng và hiệu quả. Ủy ban nhân dân cấp xã tại một số địa phương chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp; cán bộ, công chức của một số cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về lâm nghiệp còn hạn chế về năng lực chuyên môn, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Trình độ dân trí, nhận thức của người dân về vai trò của rừng còn nhiều hạn chế.

- Kinh phí để thực hiện các hoạt động quy định tại Nghị định 156 còn hạn chế, chưa tương xứng với nhiệm vụ đặt ra.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 156/2018/NĐ-CP

1. Quy chế quản lý rừng

a) Quản lý rừng đặc dụng:

- Bổ sung quy định về điều chỉnh diện tích và phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng, chuyển loại giữa các khu rừng đặc dụng bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiện nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan.

- Quy định cụ thể hơn về lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; bổ sung quy định về lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Bổ sung quy định về lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, tỷ lệ % diện tích được xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng đặc dụng để có cơ sở pháp lý xây dựng công trình này.

b) Quản lý rừng phòng hộ

- Bổ sung quy định về điều chỉnh diện tích khu rừng phòng hộ.

- Quy định cụ thể hơn về lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; bổ sung quy định về lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Bổ sung quy định về lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, tỷ lệ % diện tích được xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng phòng hộ để có cơ sở pháp lý xây dựng công trình này.

- Thay quy định về khai thác cây trồng chính từ rừng trồng phòng hộ phải đảm bảo mật độ tối thiểu là 600 cây/ha bằng quy định độ tàn che của cây trồng chính để phù hợp với thực tiễn, vì mật độ cây trồng chính sẽ rất khác nhau tùy theo từng vùng lập địa.

- Bổ sung quy định về khai thác tận thu gỗ rừng trồng, khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường trong rừng trồng là rừng phòng hộ.

c) Quản lý rừng sản xuất

- Bổ sung quy định bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng sản xuất nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng.

- Bổ sung quy định về việc xây dựng và quản lý các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng sản xuất.

d) Thanh lý rừng trồng

Bổ sung quy định về đối tượng rừng trồng thanh lý; trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định thanh lý rừng tròng; quản lý, sử dụng nguồn thu từ thanh lý rừng trồng.

2. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

- Sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng theo hướng quy định cụ thể hơn về giao rừng, cho thuê rừng đối với hai nhóm đối tượng: (i) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và (ii) Tổ chức; quy định cụ thể hơn việc cung cấp thông tin hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường các cấp để hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phương án chuyển loại rừng: bổ sung quy định theo hướng cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp ở cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với các diện tích rừng do hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là chủ quản lý.

- Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: bổ sung, sửa đổi theo hướng quy định thẩm quyền quyết

định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trong trường hợp một dự án có nhiều loại rừng, mà mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng của cấp có thẩm quyền khác nhau thì trình cấp có thẩm quyền cao nhất quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng. hoàn thiện hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; bổ sung quy định việc thẩm định sự phù hợp của dự án với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp.

- Trỉnh tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định sau khi có quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp chủ trì, phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ về điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng, đồng thời rà soát, xác định vị trí, diện tích, hiện trạng rừng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.

3. Dịch vụ môi trường rừng

- Bổ sung, sửa đổi theo hướng bổ sung danh mục các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng từ nguồn nước thuộc đối tượng phải chi trả DVMTR; quy định tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ở khu vực liền kề với khu rừng phải chi trả tiền DVMTR và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

- Bổ sung, sửa đổi theo hướng quy định dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái, nuôi trồng thủy sản có thể áp dụng hình thức chi trả trực tiếp hoặc ủy thác qua Quỹ BV&PTR để tạo tính chủ động, linh hoạt cho các đơn vị sử dụng DVMTR thực hiện.

- Quy định việc xây dựng bản đồ dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở tích hợp một số bản đồ để làm cơ sở xác định đối tượng phải chi trả và đối tượng được chi trả tiền DVMTR; quy định về nội dung, phương pháp kiểm tra, xác minh diện tích rừng cung ứng DVMTR và có mẫu biểu, biên bản kiểm tra xác minh diện tích rừng ngoài thực địa vào phụ lục của Nghị định 156.

- Bổ sung một số hoạt động cần thiết từ nguồn chi không thường xuyên, như: Hỗ trợ các hoạt động trồng cây phân tán, trồng cây xanh, hỗ trợ các hoạt động cập nhật, theo dõi diễn biến rừng; xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Bổ sung quy định áp dụng hệ số K thành phần đối với rừng chưa có trữ lượng, trữ lượng rừng trồng.

- Bổ sung, chỉnh sửa quy định về điều phối nguồn thu từ các nhà máy thủy điện trong lưu vực liên tỉnh để bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các tỉnh trong lưu vực.

- Quy định cụ thể hơn về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon theo hướng quy định rõ bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ; các hoạt động được chi trả, điều kiện tham gia hoạt động giao dịch mua bán, chuyển nhượng và kinh doanh tín chỉ các-bon; quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải hoặc mua bán tín chỉ các-bon; cơ chế chia sẻ lợi ích từ nguồn thu này.

4. Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng

- Bổ sung một số hoạt động được ngân sách nhà nước đầu tư, như: Nuôi dưỡng rừng và làm giàu rừng; thống kê rừng, tăng cường năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng, chuyển đổi số; quản lý cơ sở dữ liệu rừng; quản lý, điều tra đánh giá, giám sát tài nguyên rừng; kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình, đề án ngành lâm nghiệp.

- Bổ sung một số hoạt động được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư, như: Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ gạo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy để thay đổi tập quán canh tác du canh, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy; hỗ trợ xây dựng nhân rộng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp hiệu quả, bền vững.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Chính phủ xem xét./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- TCLN; Vụ PC;
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến